

Số: 33-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

1. Bộ chuyển đổi E/F (Khớp nối) - E/F Adaptor (Straight Coupler)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	20,800	22,464	12	11	180	453,800	490,104
2	11	25	21,500	23,220	13	11	200	531,800	574,344
3	11	32	29,200	31,536	14	11	225	687,200	742,176
4	11	40	42,800	46,224	15	11	250	855,100	923,508
5	11	50	59,400	64,152	16	11	280	1,096,100	1,183,788
6	11	63	56,000	60,480	17	11	315	1,445,100	1,560,708
7	11	75	82,500	89,100	18	11	355	1,944,000	2,099,520
8	11	90	111,000	119,880	19	11	400	2,380,800	2,571,264
9	11	110	145,800	157,464	20	11	450	3,661,300	3,954,204
10	11	125	186,100	200,988	21	11	500	4,537,800	4,900,824
11	11	160	294,200	317,736					

2. Nối giảm E/F - E/F Reducing Coupler



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32X25	25,000	27,000	15	11	125X90	163,900	177,012
2	11	40X32	36,400	39,312	16	11	160X90	301,200	325,296
3	11	50X32	41,400	44,712	17	11	160X110	342,300	369,684
4	11	50X40	50,300	54,324	18	11	200X110	549,300	593,244
5	11	63X32	58,800	63,504	19	11	200X160	609,100	657,828
6	11	63X40	59,400	64,152	20	11	250X110	774,900	836,892
7	11	63X50	70,600	76,248	21	11	250X160	821,000	886,680
8	11	75X63	72,600	78,408	22	11	250X200	897,500	969,300
9	11	90X63	92,100	99,468	23	11	315X160	1,408,200	1,520,856
10	11	90X75	103,400	111,672	24	11	315X200	1,498,800	1,618,704
11	11	110X50	173,700	187,596	25	11	315X250	1,490,500	1,609,740
12	11	110X63	134,000	144,720	26	11	400X200	2,467,900	2,665,332
13	11	110X75	142,400	153,792	27	11	400X315	2,647,000	2,858,760
14	11	110X90	148,600	160,488					

thaw ngle

Số: 33-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

3. Mặt bích E/F (Khay thép) - E/F Flange (Steel Tray)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	202,300	218,484	7	11	200	1,259,900	1,360,692
2	11	63	262,200	283,176	8	11	250	1,707,000	1,843,560
3	11	75	320,700	346,356	9	11	315	2,013,600	2,174,688
4	11	90	362,400	391,392	10	11	400	3,536,000	3,818,880
5	11	110	546,400	590,112	11	11	630	11,644,200	12,575,736
6	11	160	896,100	967,788					

4. Mặt bích nối E/F - E/F Stub Flange



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	58,800	63,504	7	11	200	414,700	447,876
2	11	63	83,900	90,612	8	11	250	598,600	646,488
3	11	75	97,100	104,868	9	11	315	774,900	836,892
4	11	90	122,100	131,868	10	11	400	1,427,700	1,541,916
5	11	110	127,700	137,916	11	11	500	2,134,300	2,305,044
6	11	160	264,900	286,092	12	11	630	4,037,000	4,359,960

5. Co E/F 90° - E/F 90° Elbow



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	22,900	24,732	9	11	110	202,300	218,484
2	11	25	23,300	25,164	10	11	125	294,200	317,736
3	11	32	30,100	32,508	11	11	160	485,700	524,556
4	11	40	47,000	50,760	12	11	180	744,200	803,736
5	11	50	67,000	72,360	13	11	200	954,000	1,030,320
6	11	63	68,400	73,872	14	11	250	1,585,900	1,712,772
7	11	75	105,500	113,940	15	11	315	2,892,800	3,124,224
8	11	90	152,100	164,268	16	11	400	5,067,300	5,472,684

tham nghị

Số: 33-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

6. Lối E/F 45° - E/F 45° Elbow



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32	32,300	34,884	8	11	125	262,900	283,932
2	11	40	44,800	48,384	9	11	160	501,200	541,296
3	11	50	64,300	69,444	10	11	180	634,900	685,692
4	11	63	67,800	73,224	11	11	200	814,000	879,120
5	11	75	97,100	104,868	12	11	250	1,420,800	1,534,464
6	11	90	136,700	147,636	13	11	315	2,406,700	2,599,236
7	11	110	210,000	226,800	14	11	400	4,053,600	4,377,888

7. Tê đều E/F - E/F Equal Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	26,400	28,512	9	11	110	310,900	335,772
2	11	25	27,800	30,024	10	11	125	386,300	417,204
3	11	32	35,700	38,556	11	11	160	695,500	751,140
4	11	40	51,800	55,944	12	11	180	898,900	970,812
5	11	50	76,200	82,296	13	11	200	1,167,800	1,261,224
6	11	63	86,600	93,528	14	11	250	1,938,400	2,093,472
7	11	75	129,000	139,320	15	11	315	3,559,000	3,843,720
8	11	90	186,100	200,988	16	11	400	6,514,400	7,035,552

8. Tê giảm E/F - E/F Reducing Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	32X20	32,300	34,884	7	11	50X25	64,300	69,444
2	11	32X25	32,300	34,884	8	11	50X32	67,800	73,224
3	11	40X20	46,100	49,788	9	11	50X40	69,900	75,492
4	11	40X25	46,100	49,788	10	11	63X20	62,900	67,932
5	11	40X32	48,200	52,056	11	11	63X25	65,600	70,848
6	11	50X20	64,300	69,444	12	11	63X32	67,000	72,360

thanh lý

Số: 33-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐIỆN TRỞ)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

8. Tê giảm E/F - E/F Reducing Tee



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
13	11	63X40	71,200	76,896	35	11	200X63	817,400	882,792
14	11	63X50	74,100	80,028	36	11	200X75	843,200	910,656
15	11	75X40	97,100	104,868	37	11	200X90	853,000	921,240
16	11	75X63	109,600	118,368	38	11	200X110	1,089,800	1,176,984
17	11	90X40	132,600	143,208	39	11	200X160	1,039,000	1,122,120
18	11	90X50	141,600	152,928	40	11	250X50	1,202,000	1,298,160
19	11	90X63	154,200	166,536	41	11	250X63	1,208,300	1,304,964
20	11	90X75	163,300	176,364	42	11	250X75	1,211,800	1,308,744
21	11	110X50	214,800	231,984	43	11	250X90	1,329,500	1,435,860
22	11	110X63	219,600	237,168	44	11	250X110	1,473,100	1,590,948
23	11	110X75	241,300	260,604	45	11	250X160	1,636,100	1,766,988
24	11	110X90	261,500	282,420	46	11	250X200	1,707,000	1,843,560
25	11	125X63	273,300	295,164	47	11	315X90	2,447,700	2,643,516
26	11	125X75	276,100	298,188	48	11	315X110	2,451,900	2,648,052
27	11	125X90	306,000	330,480	49	11	315X160	2,548,000	2,751,840
28	11	125X110	340,900	368,172	50	11	315X200	2,894,900	3,126,492
29	11	160X50	462,900	499,932	51	11	315X250	2,984,100	3,222,828
30	11	160X63	482,300	520,884	52	11	400X110	3,492,000	3,771,360
31	11	160X75	513,600	554,688	53	11	400X160	4,085,700	4,412,556
32	11	160X90	532,500	575,100	54	11	400X200	4,178,400	4,512,672
33	11	160X110	568,700	614,196	55	11	400X250	5,090,900	5,498,172
34	11	200X50	806,900	871,452	56	11	400X315	5,428,900	5,863,212

Ghi chú:
 - SDR (Standard Dimension Ratio): tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
 CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng